

SỞ GD&ĐT LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG THPT LÊ HỒNG PHONG

NỘI DUNG CÔNG KHAI TRƯỜNG THPT LÊ HỒNG PHONG

*Theo Thông tư số 09/2024/TT- BGD ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Kèm theo Quyết định số 207/QĐ-THPTLHP ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng trường THPT Lê Hồng Phong)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường trung học phổ thông (THPT) Lê Hồng Phong.

2. Địa chỉ: Thôn 1, Xã Hòa Ninh, Tỉnh Lâm Đồng;

Điện thoại: 02633873924

Địa chỉ thư điện tử: c3lehongphong.lamdong@moet.edu.vn;

Cổng thông tin điện tử: <https://thptlehongphong.lamdong.edu.vn/>

3. Loại hình trường: Công lập

Cơ quan trực tiếp quản lý: Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

a) Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường sư phạm an toàn, lành mạnh, thân thiện. Hình thành những thế hệ học sinh yêu nước, có năng lực tự học, sáng tạo, có kỹ năng sống và thích ứng với sự phát triển của xã hội, tự định hướng cho bản thân vươn lên trong tương lai.

b) Tầm nhìn

Trường THPT Lê Hồng Phong là một trong những trường trong top đầu của tỉnh Lâm Đồng, là nơi học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện. Giáo viên và học sinh luôn có hoài bão tham gia tích cực vào việc học tập, nghiên cứu và tự học suốt đời.

Hệ thống giá trị cốt lõi của nhà trường

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| - Lòng khoan dung; | - Ý chí vượt khó khăn; |
| - Quan tâm đến mọi người; | - Tình thương yêu; |
| - Tinh thần trách nhiệm; | - Sự hợp tác, thân thiện; |
| - Lòng tự trọng; | - Tính tự học, sáng tạo; |
| - Tính trung thực; | - Biết ước mơ, hoài bão |

c) Mục tiêu

Hình thành cho học sinh những phẩm chất và năng lực cốt lõi:

- Những phẩm chất: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm;

- Những năng lực cốt lõi: Năng lực thẩm mỹ, năng lực công nghệ, năng lực khoa học, năng lực toán học, năng lực ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực thể chất, năng lực tự chủ và tự học, năng lực tin học.

Giúp cho học sinh có những kiến thức, hiểu biết cơ bản về quê hương, địa phương nơi mình sinh sống, học tập. Hình thành thái độ ứng xử phù hợp và khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường xã hội.

Giúp học sinh năng động, sáng tạo và chủ động trong quá trình hội nhập với giáo dục của quốc gia, của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thực hiện có hiệu quả các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học tích cực; đổi mới nội dung, phương thức kiểm tra, đánh giá học sinh; đa dạng hóa các hình thức học tập, nghiên cứu khoa học của học sinh.

Tổ chức tốt các hoạt động tập thể, ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Giáo dục STEM....

Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường; chú trọng giáo dục kỹ năng sống và ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường THPT Lê Hồng Phong được thành lập theo quyết định số 72/2000/QĐ-UB ngày 22/5/2000 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Trường đóng tại địa bàn Thôn 1, Xã Hòa Ninh, Tỉnh Lâm Đồng. Với diện tích 13.887m², 26 phòng học, 02 phòng thực hành bộ môn Tin học, 03 phòng thực hành bộ môn (Vật lý – Công nghệ công nghiệp, Hóa học, Sinh học – Công nghệ nông nghiệp), 01 phòng thư viện và khu hiệu bộ khang trang. Từ năm học 2015 – 2016, nhà trường triển khai xây dựng và đưa khu sân bãi học tập TĐTT, Giáo dục Quốc phòng – An ninh vào sử dụng với diện tích hơn 1000m². Cơ sở vật chất của nhà trường cơ bản đáp ứng tốt cho nhu cầu giảng dạy, học tập, sinh hoạt của CB – GV – NV và HS. Cảnh quan môi trường sư phạm thường xuyên được tu bổ, tôn tạo ngày càng khang trang, sạch đẹp.

6. Thông tin người đại diện trường:

Họ và tên: Phùng Thị Thúy Hằng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn 1, Xã Hòa Ninh, Tỉnh Lâm Đồng

Số điện thoại: 0906300559

Thư điện tử: phungthuyhang1234@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường

Trường THPT Lê Hồng Phong được thành lập vào ngày 22/5/2000 theo Quyết định số 72/2000/QĐ-UB ngày 22 tháng 5 năm 2000 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách các thành viên hội đồng trường.

- Hội đồng trường THPT Lê Hồng Phong được thành lập theo Quyết định số 184/QĐ-SGDĐT ngày 12/03/2021 của Giám đốc Sở GDĐT Lâm Đồng.

- Quyết định kiện toàn Hội đồng trường THPT Lê Hồng Phong nhiệm kỳ 2021-2026 số: 588/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 09 năm 2021 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng.

- Quyết định kiện toàn Hội đồng trường THPT Lê Hồng Phong số: 809/QĐ-SGDĐT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng.

- Chủ tịch Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 591/QĐ-SGDĐT ngày 28/9/2021 của Giám đốc Sở GDĐT Lâm Đồng.

- Danh sách các thành viên hội đồng trường được ban hành kèm theo Quyết định số: 809/QĐ-SGDĐT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

Hiệu trưởng nhà trường được điều động và bổ nhiệm theo Quyết định số: 351/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Giám đốc Sở Giáo dục và đào tạo Lâm Đồng.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, sơ đồ tổ chức bộ máy

- Quyết định ban hành Quy chế làm việc của Trường THPT Lê Hồng Phong từ năm học 2025 - 2026 số: 165/QĐ-THPT LHP ngày 05 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị trực thuộc: Không có

e) Thông tin lãnh đạo nhà trường:

Họ và tên: Phùng Thị Thúy Hằng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0906300559

Thư điện tử: phungthuyhang1234@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn 1, Xã Hòa Ninh, Tỉnh Lâm Đồng

8. Các văn bản khác của nhà trường

- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 của nhà trường số: 205/KH-THPT LHP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

- Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường số: 240/QĐ-THPT LHP ngày 29 tháng 09 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

- Quyết định ban hành Quy chế Công công tác Thi đua, khen thưởng của trường THPT Lê Hồng Phong từ năm học 2025 - 2026 số: 266/QĐ-THPT LHP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

- Quyết định về việc Ban hành Quy chế và Nội quy tiếp công dân của trường THPT Lê Hồng Phong từ năm học 2025 - 2026 số: 182/QĐ-THPT LHP ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề.

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí và loại hoạt động

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập; chi cơ sở vật chất và dịch vụ; chi hỗ trợ người học

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

3. Chính sách và kết quả việc thực hiện chính sách

4. Số dư các quỹ theo quy định

5. Các nội dung công khai tài chính khác

Theo báo cáo Công khai thu chi tài chính năm 2025 số: 191/BC-THPT LHP ngày 26 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG.

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Kết quả bồi dưỡng hàng năm		Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Số lượng	Tỷ lệ	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số GV, CBQL và NV	81	0	9	68	1	1	2	75	92.6%	51	24	0	0

I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	72	0	7	65	0	0	0	72	100%	48	24	0	0
1	Toán	11	0	2	9	0	0	0	11	100%	3	8	0	0
2	Vật lý	10	0	0	10	0	0	0	10	100%	3	7	0	0
3	Hóa học	8	0	1	7	0	0	0	8	100%	4	4	0	0
4	Sinh học	8	0	2	6	0	0	0	8	100%	8	0	0	0
5	Tin học	3	0	0	3	0	0	0	3	100%	0	3	0	0
6	Ngữ văn	10	0	1	9	0	0	0	10	100%	10	0	0	0
7	Lịch sử	3	0	0	3	0	0	0	3	100%	2	1	0	0
8	Địa lý	3	0	0	3	0	0	0	3	100%	3	0	0	0
9	GDKT&PL	2	0	0	2	0	0	0	2	100%	1	1	0	0
10	Tiếng Anh	8	0	1	7	0	0	0	8	100%	8	0	0	0
11	GDTC	5	0	0	5	0	0	0	5	100%	5	0	0	0
12	GDQP&AN	1	0	0	1	0	0	0	1	100%	1	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	3	100%	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	100%	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	2	100%	2	0	0	0
III	Nhân viên	6	0	0	2	1	1	2						
1	Văn thư, thủ quỹ	1	0	0	0	0	1	0						
2	Kế toán	1	0	0	1	0	0	0						
3	Thư viện, y tế	1	0	0	0	1	0	0						
4	Bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2						
5	Tạp vụ	1	0	0	1	0	0	0						

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân/đối sánh với yêu cầu tối thiểu
1	Tổng số diện tích đất của trường (m ²)	13.887 m ²	
2	Diện tích bình quân cho một học sinh	11,2 m ²	Đạt yêu cầu

b) Thông tin khối phòng hành chính, phòng học, phòng hỗ trợ học tập, sân chơi thể dục thể thao

1	Phòng Hiệu trưởng	1 Phòng	Đạt yêu cầu
2	Phòng Hiệu phó	2 Phòng	Đạt yêu cầu
3	Văn phòng (Văn thư, kế toán)	1 Phòng	Đạt yêu cầu
4	Phòng học kiên cố	26 Phòng	Đạt yêu cầu
5	Số phòng học bộ môn	5 Phòng	Đạt yêu cầu
6	Diện tích khối phòng hành chính quản trị (m ²)	420 m ²	Đạt yêu cầu
7	Diện tích phòng học (m ²)	1.560 m ²	Đạt yêu cầu
8	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	480 m ²	Đạt yêu cầu
9	Diện tích thư viện (m ²)	96 m ²	Đạt yêu cầu

10	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	21 m ²	Đạt yêu cầu
11	Diện tích sân chơi thể dục thể thao	2.000 m ²	Đạt yêu cầu

c) Số thiết bị dạy học hiện có

1	Máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	72 Bộ	
2	Ti vi	25 Cái	
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2 Cái	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

STT	Tên sách	NXB
	MÔN HỌC BẮT BUỘC	
1	Toán 11, tập một (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Toán 11, tập hai (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập - Toán 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
2	Ngữ văn 11 tập một (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Ngữ văn 11 tập hai (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
3	Tiếng Anh 11 (Global Success)	NXB-GDVN
4	Lịch sử 11 (KNTT)	NXB-GDVN
5	Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông (KNTT)	NXB-GDVN
	Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền (KNTT)	NXB-GDVN
6	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 (KNTT)	NXB-GDVN
7	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
8	Nội dung của giáo dục địa phương 11 (Lâm Đồng)	
	MÔN HỌC LỰA CHỌN	
	Nhóm môn - Khoa học tự nhiên	
1	Vật lí 11 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Vật lí 11 (KNTT)	NXB-GDVN

2	Hóa học 11 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Hóa học 10 (KNTT)	NXB-GDVN
3	Sinh học 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
Nhóm môn - Khoa học xã hội		
1	Địa lí 11 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (KNTT)	NXB-GDVN
2	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Giáo dục KT và Pháp luật 10 (KNTT)	NXB-GDVN
Nhóm môn - Công nghệ và Nghệ thuật		
1	Tin học 11 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Tin học ứng dụng (KNTT)	NXB-GDVN
2	Công nghệ 11 – Thiết kế và công nghệ (KNTT)	NXB-GDVN
	Công nghệ 11 – Trồng trọt (KNTT)	NXB-GDVN

- Danh mục sách giáo khoa lớp 11 sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

STT	Tên sách	NXB
MÔN HỌC BẮT BUỘC		
1	Toán 10, tập một (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Toán 10, tập hai (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập - Toán 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
2	Ngữ văn 10 tập một (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Ngữ văn 10 tập hai (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
3	Tiếng Anh 10 (Global Success)	NXB-GDVN
4	Lịch sử 10 (KNTT)	NXB-GDVN
5	Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông (KNTT)	NXB-GDVN
	Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền (KNTT)	NXB-GDVN

6	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 (KNTT)	NXB-GDVN
7	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
8	Nội dung của giáo dục địa phương 10 (Lâm Đồng)	
MÔN HỌC LỰA CHỌN		
Nhóm môn - Khoa học tự nhiên		
1	Vật lí 10 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Vật lí 10 (KNTT)	NXB-GDVN
2	Hóa học 10 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Hóa học 10 (KNTT)	NXB-GDVN
3	Sinh học 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
Nhóm môn - Khoa học xã hội		
1	Địa lí 10 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Địa lí 10 (KNTT)	NXB-GDVN
2	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Giáo dục KT và Pháp luật 10 (KNTT)	NXB-GDVN
Nhóm môn - Công nghệ và Nghệ thuật		
1	Tin học 10 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Tin học ứng dụng (KNTT)	NXB-GDVN
2	Công nghệ 10 – Thiết kế và công nghệ (KNTT)	NXB-GDVN
	Công nghệ 10 – Trồng trọt (KNTT)	NXB-GDVN

- Danh mục sách giáo khoa lớp 12 sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

STT	Tên sách	NXB
MÔN HỌC BẮT BUỘC		
1	Toán 12, tập một (KNTT)	NXB-GDVN

	Toán 12, tập hai (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập - Toán 11 (KNTT)	NXB-GDVN
2	Ngữ văn 12 tập một (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Ngữ văn 12 tập hai (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
3	Tiếng Anh 12 (Global Success)	NXB-GDVN
4	Lịch sử 12 (KNTT)	NXB-GDVN
5	Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông (KNTT)	NXB-GDVN
	Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền (KNTT)	NXB-GDVN
6	Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 (KNTT)	NXB-GDVN
7	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (KNTT)	NXB-GDVN
8	Nội dung của giáo dục địa phương 12 (Lâm Đồng)	
MÔN HỌC LỰA CHỌN		
Nhóm môn - Khoa học tự nhiên		
1	Vật lí 12 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Vật lí 12 (KNTT)	NXB-GDVN
2	Hóa học 12 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (KNTT)	NXB-GDVN
3	Sinh học 12 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Sinh học 11 (KNTT)	NXB-GDVN
Nhóm môn - Khoa học xã hội		
1	Địa lí 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB-GDVN
2	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12 (KNTT)	NXB-GDVN
	Chuyên đề học tập Giáo dục KT và Pháp luật 12 (KNTT)	NXB-GDVN
Nhóm môn - Công nghệ và Nghệ thuật		
1	Tin học 12 (KNTT)	NXB-GDVN

	Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng (KNTT)	NXB-GDVN
2	Công nghệ 12 – Cơ khí (KNTT)	NXB-GDVN
	Công nghệ 12 – Chăn nuôi (KNTT)	NXB-GDVN

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của trường THPT Lê Hồng Phong: Đã hoàn thành

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 2, đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG.

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh

- Theo Kế hoạch Tuyển sinh vào lớp 10, đăng ký nhập học và đăng ký tổ hợp môn học năm học 2025 –2026 số: 69/KH-THPT LHP ngày 17 tháng 04 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường

- Theo Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2025-2026 số: 215/KH-THPT LHP ngày 12 tháng 09 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

c) quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Quy chế hội hợp giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh năm học 2025-2026 số: 242/THPT LHP ngày 29 tháng 09 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) - Kết quả tuyển sinh: 474 học sinh

- Tổng số học sinh theo khối:

+ Khối 10: 474 (TB 43.09 học sinh/ lớp)

+ Khối 11: 413 (TB 41.30 học sinh/ lớp)

+ Khối 12: 374 (TB 37.40 học sinh/ lớp)

- Số học sinh học 2 buổi/ ngày: 374

- Số học sinh nam/nữ: 590/671

- Học sinh là người dân tộc thiểu số: 368

- Học sinh khuyết tật: 0

- Số học sinh chuyên trường: 10

- Số học sinh chuyên đến: 4

b) - *Thống kê kết quả đánh giá học sinh:*

**BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP
NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Lớp	Số số	Kết quả học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		1261	351	27.84%	607	48.14%	275	21.81%	28	2.22%
Khối 10		474	100	21.10%	199	41.98%	155	32.70%	20	4.22%
1	10A1	45	17	37.78%	24	53.33%	4	8.89%	0	0.00%
2	10A2	42	11	26.19%	26	61.90%	5	11.90%	0	0.00%
3	10A3	41	18	43.90%	16	39.02%	7	17.07%	0	0.00%
4	10A4	45	10	22.22%	27	60.00%	8	17.78%	0	0.00%
5	10A5	43	25	58.14%	13	30.23%	5	11.63%	0	0.00%
6	10A6	42	3	7.14%	16	38.10%	23	54.76%	0	0.00%
7	10A7	43	5	11.63%	13	30.23%	19	44.19%	6	13.95%
8	10A8	44	2	4.55%	20	45.45%	16	36.36%	6	13.64%
9	10A9	47	4	8.51%	24	51.06%	18	38.30%	1	2.13%
10	10A10	39	2	5.13%	9	23.08%	25	64.10%	3	7.69%
11	10A11	43	3	6.98%	11	25.58%	25	58.14%	4	9.30%
Khối 11		413	112	27.12%	208	50.36%	86	20.82%	7	1.69%
12	11A1	38	19	50.00%	17	44.74%	2	5.26%	0	0.00%
13	11A2	45	19	42.22%	20	44.44%	6	13.33%	0	0.00%
14	11A3	44	22	50.00%	21	47.73%	1	2.27%	0	0.00%
15	11A4	42	11	26.19%	28	66.67%	3	7.14%	0	0.00%
16	11A5	41	12	29.27%	21	51.22%	8	19.51%	0	0.00%
17	11A6	42	5	11.90%	25	59.52%	12	28.57%	0	0.00%
18	11A7	42	11	26.19%	11	26.19%	16	38.10%	4	9.52%
19	11A8	41	8	19.51%	23	56.10%	9	21.95%	1	2.44%
20	11A9	39	2	5.13%	16	41.03%	19	48.72%	2	5.13%
21	11A10	39	3	7.69%	26	66.67%	10	25.64%	0	0.00%
Khối 12		374	139	37.17%	200	53.48%	34	9.09%	1	0.27%
22	12A1	44	27	61.36%	17	38.64%	0	0.00%	0	0.00%
23	12A2	42	8	19.05%	29	69.05%	5	11.90%	0	0.00%
24	12A3	41	33	80.49%	8	19.51%	0	0.00%	0	0.00%
25	12A4	34	4	11.76%	26	76.47%	4	11.76%	0	0.00%
26	12A5	38	12	31.58%	23	60.53%	2	5.26%	1	2.63%
27	12A6	38	10	26.32%	22	57.89%	6	15.79%	0	0.00%
28	12A7	37	21	56.76%	11	29.73%	5	13.51%	0	0.00%
29	12A8	35	13	37.14%	20	57.14%	2	5.71%	0	0.00%
30	12A9	32	3	9.38%	25	78.13%	4	12.50%	0	0.00%
31	12A10	33	8	24.24%	19	57.58%	6	18.18%	0	0.00%

**BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ RÈN LUYỆN
NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Lớp	Số số	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		1261	1098	87.07%	144	11.42%	18	1.43%	1	0.08%
Khối 10		474	382	80.59%	77	16.24%	14	2.95%	1	0.21%
1	10A1	45	45	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
2	10A2	42	41	97.62%	1	2.38%	0	0.00%	0	0.00%
3	10A3	41	41	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
4	10A4	45	44	97.78%	0	0.00%	1	2.22%	0	0.00%
5	10A5	43	42	97.67%	1	2.33%	0	0.00%	0	0.00%
6	10A6	42	22	52.38%	18	42.86%	2	4.76%	0	0.00%
7	10A7	43	23	53.49%	18	41.86%	2	4.65%	0	0.00%
8	10A8	44	34	77.27%	9	20.45%	1	2.27%	0	0.00%
9	10A9	47	33	70.21%	13	27.66%	1	2.13%	0	0.00%
10	10A10	39	29	74.36%	9	23.08%	1	2.56%	0	0.00%
11	10A11	43	28	65.12%	8	18.60%	6	13.95%	1	2.33%
Khối 11		413	356	86.20%	53	12.83%	4	0.97%	0	0.00%
12	11A1	38	38	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
13	11A2	45	39	86.67%	6	13.33%	0	0.00%	0	0.00%
14	11A3	44	44	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
15	11A4	42	38	90.48%	3	7.14%	1	2.38%	0	0.00%
16	11A5	41	37	90.24%	3	7.32%	1	2.44%	0	0.00%
17	11A6	42	41	97.62%	1	2.38%	0	0.00%	0	0.00%
18	11A7	42	28	66.67%	12	28.57%	2	4.76%	0	0.00%
19	11A8	41	36	87.80%	5	12.20%	0	0.00%	0	0.00%
20	11A9	39	27	69.23%	12	30.77%	0	0.00%	0	0.00%
21	11A10	39	28	71.79%	11	28.21%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 12		374	360	96.26%	14	3.74%	0	0.00%	0	0.00%
22	12A1	44	44	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
23	12A2	42	39	92.86%	3	7.14%	0	0.00%	0	0.00%
24	12A3	41	41	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
25	12A4	34	32	94.12%	2	5.88%	0	0.00%	0	0.00%
26	12A5	38	37	97.37%	1	2.63%	0	0.00%	0	0.00%
27	12A6	38	36	94.74%	2	5.26%	0	0.00%	0	0.00%
28	12A7	37	35	94.59%	2	5.41%	0	0.00%	0	0.00%
29	12A8	35	35	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
30	12A9	32	31	96.88%	1	3.13%	0	0.00%	0	0.00%
31	12A10	33	30	90.91%	3	9.09%	0	0.00%	0	0.00%

c) - Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 373

- Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 372

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 125

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào đại học: 230

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)



Phùng Thị Thúy Hằng



